

## KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

### DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT ALUMIN NHÂN CƠ QUÝ I NĂM 2025

#### I. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ dự án nhà máy sản xuất alumin Nhân Cơ quý I năm 2025

##### 1. Kết quả quan trắc mẫu nước thải sinh hoạt khu nhà ở CBCNV

| STT | Thông số                      | Đơn vị    | Quý I năm 2025 | QCVN 14:2008/BTNMT<br>(Cột B; K=1,2) |       |
|-----|-------------------------------|-----------|----------------|--------------------------------------|-------|
|     |                               |           |                | C <sub>max</sub>                     | C     |
| 1   | pH                            | -         | 7,1            | 5 ÷ 9                                | 5 ÷ 9 |
| 2   | BOD <sub>5</sub>              | mg/l      | 25,8           | 60                                   | 50    |
| 3   | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>  | mg/l      | 0,34           | 60                                   | 50    |
| 4   | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>  | mg/l      | 1,12           | 12                                   | 10    |
| 5   | S <sup>2-</sup>               | mg/l      | 0,39           | 4,8                                  | 4     |
| 6   | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> | mg/l      | 0,165          | 12                                   | 10    |
| 7   | TSS                           | mg/l      | 21             | 120                                  | 100   |
| 8   | TDS                           | mg/l      | 197            | 1200                                 | 1000  |
| 9   | Chất hoạt động bề mặt         | mg/l      | KPH            | 12                                   | 10    |
| 10  | Dầu mỡ động thực vật          | mg/l      | KPH            | 24                                   | 20    |
| 11  | Coliform                      | MPN/100ml | 1700           | 5000                                 | 5000  |

##### 2. Kết quả quan trắc mẫu nước thải công nghiệp

| STT | Thông số                                              | Đơn vị | Quý I năm 2025 | QCVN 40:2011/BTNMT<br>(Cột B; K <sub>q</sub> =0,9; K <sub>r</sub> =0,9) |        |
|-----|-------------------------------------------------------|--------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|--------|
|     |                                                       |        |                | C <sub>max</sub>                                                        | C      |
| I   | Nước thải sau lắng tại hồ chứa bùn sau tuyển rửa số 1 |        |                |                                                                         |        |
| 1   | Nhiệt độ                                              | °C     | 25,4           | 40                                                                      | 40     |
| 2   | pH                                                    | -      | 7,4            | 5,5÷ 9                                                                  | 5,5÷ 9 |
| 3   | Độ màu                                                | Pt-Co  | 42             | 150                                                                     | 150    |
| 4   | BOD <sub>5</sub>                                      | mg/l   | 26,4           | 40,5                                                                    | 50     |
| 5   | COD                                                   | mg/l   | 41,6           | 121,5                                                                   | 150    |
| 6   | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>                          | mg/l   | 3,9            | 8,1                                                                     | 10     |
| 7   | Tổng N                                                | mg/l   | KPH            | 32,4                                                                    | 40     |
| 8   | S <sup>2-</sup>                                       | mg/l   | 0,32           | 0,405                                                                   | 0,5    |
| 9   | F <sup>-</sup>                                        | mg/l   | 0,37           | 8,1                                                                     | 10     |

| STT                                                                  | Thông số                     | Đơn vị        | Quý I năm 2025 | QCVN 40:2011/BTNMT<br>(Cột B; K <sub>q</sub> =0,9; K <sub>r</sub> =0,9) |        |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|--------|
|                                                                      |                              |               |                | C <sub>max</sub>                                                        | C      |
| 10                                                                   | Tổng P                       | mg/l          | 0,68           | 4,86                                                                    | 6      |
| 11                                                                   | TSS                          | mg/l          | 28             | 81                                                                      | 100    |
| 12                                                                   | Fe                           | mg/l          | 0,18           | 4,05                                                                    | 5      |
| 13                                                                   | Mn                           | mg/l          | 0,13           | 0,81                                                                    | 1      |
| 14                                                                   | Cu                           | mg/l          | 0,08           | 1,62                                                                    | 2      |
| 15                                                                   | Pb                           | mg/l          | 0,0042         | 0,405                                                                   | 0,5    |
| 16                                                                   | Cd                           | mg/l          | 0,0017         | 0,081                                                                   | 0,1    |
| 17                                                                   | As                           | mg/l          | KPH            | 0,081                                                                   | 0,1    |
| 18                                                                   | Hg                           | mg/l          | KPH            | 0,0081                                                                  | 0,01   |
| 19                                                                   | Zn                           | mg/l          | 0,11           | 2,43                                                                    | 3      |
| 20                                                                   | Ni                           | mg/l          | KPH            | 0,405                                                                   | 0,5    |
| 21                                                                   | Cr <sup>3+</sup>             | mg/l          | KPH            | 0,81                                                                    | 1      |
| 22                                                                   | Cr <sup>6+</sup>             | mg/l          | KPH            | 0,081                                                                   | 0,1    |
| 23                                                                   | Dầu mỡ khoáng                | mg/l          | KPH            | 8,1                                                                     | 10     |
| 24                                                                   | Tổng xianua                  | mg/l          | KPH            | 0,081                                                                   | 0,1    |
| 25                                                                   | Tổng phenol                  | mg/l          | KPH            | 0,405                                                                   | 0,5    |
| 26                                                                   | Cl <sup>-</sup>              | mg/l          | 86,8           | 810                                                                     | 1000   |
| 27                                                                   | Clo dư                       | mg/l          | KPH            | 1,62                                                                    | 2      |
| 28                                                                   | Tổng hoạt độ phóng xạ α      | mg/l          | KPH            | 0,1                                                                     | 0,1    |
| 29                                                                   | Tổng hoạt độ phóng xạ β      | mg/l          | KPH            | 1,0                                                                     | 1,0    |
| 30                                                                   | Coliform                     | MPN/<br>100ml | 2100           | 5.000                                                                   | 5.000  |
| <b>II Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung</b> |                              |               |                |                                                                         |        |
| 1                                                                    | Nhiệt độ                     | °C            | 32,5           | 40                                                                      | 40     |
| 2                                                                    | pH                           | -             | 6,8            | 5,5÷ 9                                                                  | 5,5÷ 9 |
| 3                                                                    | Độ màu                       | Pt-Co         | 18             | 150                                                                     | 150    |
| 4                                                                    | BOD <sub>5</sub>             | mg/l          | 21,6           | 40,5                                                                    | 50     |
| 5                                                                    | COD                          | mg/l          | 31,6           | 121,5                                                                   | 150    |
| 6                                                                    | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | mg/l          | 0,35           | 8,1                                                                     | 10     |

| STT        | Thông số                                                                                                                                                                        | Đơn vị        | Quý I năm 2025 | QCVN 40:2011/BTNMT<br>(Cột B; K <sub>q</sub> =0,9; K <sub>r</sub> =0,9) |               |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|
|            |                                                                                                                                                                                 |               |                | C <sub>max</sub>                                                        | C             |
| 7          | Tổng N                                                                                                                                                                          | mg/l          | KPH            | 32,4                                                                    | <b>40</b>     |
| 8          | S <sup>2-</sup>                                                                                                                                                                 | mg/l          | 0,21           | 0,405                                                                   | <b>0,5</b>    |
| 9          | F <sup>-</sup>                                                                                                                                                                  | mg/l          | 0,25           | 8,1                                                                     | <b>10</b>     |
| 10         | Tổng P                                                                                                                                                                          | mg/l          | 0,45           | 4,86                                                                    | <b>6</b>      |
| 11         | TSS                                                                                                                                                                             | mg/l          | 20             | 81                                                                      | <b>100</b>    |
| 12         | Fe                                                                                                                                                                              | mg/l          | 0,56           | 4,05                                                                    | <b>5</b>      |
| 13         | Mn                                                                                                                                                                              | mg/l          | 0,32           | 0,81                                                                    | <b>1</b>      |
| 14         | Cu                                                                                                                                                                              | mg/l          | 0,10           | 1,62                                                                    | <b>2</b>      |
| 15         | Pb                                                                                                                                                                              | mg/l          | 0,0051         | 0,405                                                                   | <b>0,5</b>    |
| 16         | Cd                                                                                                                                                                              | mg/l          | 0,0019         | 0,081                                                                   | <b>0,1</b>    |
| 17         | As                                                                                                                                                                              | mg/l          | KPH            | 0,081                                                                   | <b>0,1</b>    |
| 18         | Hg                                                                                                                                                                              | mg/l          | KPH            | 0,0081                                                                  | <b>0,01</b>   |
| 19         | Zn                                                                                                                                                                              | mg/l          | 0,14           | 2,43                                                                    | <b>3</b>      |
| 20         | Ni                                                                                                                                                                              | mg/l          | KPH            | 0,405                                                                   | <b>0,5</b>    |
| 21         | Cr <sup>3+</sup>                                                                                                                                                                | mg/l          | KPH            | 0,81                                                                    | <b>1</b>      |
| 22         | Cr <sup>6+</sup>                                                                                                                                                                | mg/l          | KPH            | 0,081                                                                   | <b>0,1</b>    |
| 23         | Dầu mỡ khoáng                                                                                                                                                                   | mg/l          | KPH            | 8,1                                                                     | <b>10</b>     |
| 24         | Tổng xianua                                                                                                                                                                     | mg/l          | KPH            | 0,081                                                                   | <b>0,1</b>    |
| 25         | Tổng phenol                                                                                                                                                                     | mg/l          | KPH            | 0,405                                                                   | <b>0,5</b>    |
| 26         | Cl <sup>-</sup>                                                                                                                                                                 | mg/l          | 46,8           | 810                                                                     | <b>1000</b>   |
| 27         | Clo dư                                                                                                                                                                          | mg/l          | KPH            | 1,62                                                                    | <b>2</b>      |
| 28         | Tổng hoạt độ phóng xạ α                                                                                                                                                         | mg/l          | KPH            | <b>0,1</b>                                                              | <b>0,1</b>    |
| 29         | Tổng hoạt độ phóng xạ β                                                                                                                                                         | mg/l          | KPH            | <b>1,0</b>                                                              | <b>1,0</b>    |
| 30         | Coliform                                                                                                                                                                        | MPN/<br>100ml | 920            | <b>5.000</b>                                                            | <b>5.000</b>  |
| <b>III</b> | <b>Nước đầu ra khu vực trồng cây thử nghiệm trồng cây cải tạo phục hồi môi trường bằng đất, phù sa sau tuyển rửa, được bồi tụ trên bờ moong khai thác quặng bauxite Nhân Cơ</b> |               |                |                                                                         |               |
| 1          | Nhiệt độ                                                                                                                                                                        | °C            | 22,6           | 40                                                                      | <b>40</b>     |
| 2          | pH                                                                                                                                                                              | -             | 6,9            | 5,5÷ 9                                                                  | <b>5,5÷ 9</b> |

| STT | Thông số                     | Đơn vị        | Quý I năm 2025 | QCVN 40:2011/BTNMT<br>(Cột B; K <sub>q</sub> =0,9; K <sub>r</sub> =0,9) |              |
|-----|------------------------------|---------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------|
|     |                              |               |                | C <sub>max</sub>                                                        | C            |
| 3   | Độ màu                       | Pt-Co         | 25             | 150                                                                     | <b>150</b>   |
| 4   | BOD <sub>5</sub>             | mg/l          | 28,4           | 40,5                                                                    | <b>50</b>    |
| 5   | COD                          | mg/l          | 43,8           | 121,5                                                                   | <b>150</b>   |
| 6   | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> | mg/l          | 0,84           | 8,1                                                                     | <b>10</b>    |
| 7   | Tổng N                       | mg/l          | KPH            | 32,4                                                                    | <b>40</b>    |
| 8   | S <sup>2-</sup>              | mg/l          | 0,17           | 0,405                                                                   | <b>0,5</b>   |
| 9   | F <sup>-</sup>               | mg/l          | 0,19           | 8,1                                                                     | <b>10</b>    |
| 10  | Tổng P                       | mg/l          | 0,92           | 4,86                                                                    | <b>6</b>     |
| 11  | TSS                          | mg/l          | 49             | 81                                                                      | <b>100</b>   |
| 12  | Fe                           | mg/l          | 1,79           | 4,05                                                                    | <b>5</b>     |
| 13  | Mn                           | mg/l          | 0,18           | 0,81                                                                    | <b>1</b>     |
| 14  | Cu                           | mg/l          | 0,06           | 1,62                                                                    | <b>2</b>     |
| 15  | Pb                           | mg/l          | 0,0011         | 0,405                                                                   | <b>0,5</b>   |
| 16  | Cd                           | mg/l          | KPH            | 0,081                                                                   | <b>0,1</b>   |
| 17  | As                           | mg/l          | KPH            | 0,081                                                                   | <b>0,1</b>   |
| 18  | Hg                           | mg/l          | KPH            | 0,0081                                                                  | <b>0,01</b>  |
| 19  | Zn                           | mg/l          | 0,09           | 2,43                                                                    | <b>3</b>     |
| 20  | Ni                           | mg/l          | KPH            | 0,405                                                                   | <b>0,5</b>   |
| 21  | Cr <sup>3+</sup>             | mg/l          | KPH            | 0,81                                                                    | <b>1</b>     |
| 22  | Cr <sup>6+</sup>             | mg/l          | KPH            | 0,081                                                                   | <b>0,1</b>   |
| 23  | Dầu mỡ khoáng                | mg/l          | KPH            | 8,1                                                                     | <b>10</b>    |
| 24  | Tổng xianua                  | mg/l          | KPH            | 0,081                                                                   | <b>0,1</b>   |
| 25  | Tổng phenol                  | mg/l          | KPH            | 0,405                                                                   | <b>0,5</b>   |
| 26  | Cl <sup>-</sup>              | mg/l          | 70,3           | 810                                                                     | <b>1000</b>  |
| 27  | Clo dư                       | mg/l          | KPH            | 1,62                                                                    | <b>2</b>     |
| 28  | Tổng hoạt độ phóng xạ α      | mg/l          | KPH            | <b>0,1</b>                                                              | <b>0,1</b>   |
| 29  | Tổng hoạt độ phóng xạ β      | mg/l          | KPH            | <b>1,0</b>                                                              | <b>1,0</b>   |
| 30  | Coliform                     | MPN/<br>100ml | 2000           | <b>5.000</b>                                                            | <b>5.000</b> |

### 3. Kết quả quan trắc khí thải nhà máy nhôm Nhân Cơ:

| STT | Vị trí quan trắc                                                                                                         | Ký hiệu | Kết quả quan trắc                |                                   |                             |                                          |                                          |                                           |                                          |                                             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|
|     |                                                                                                                          |         | Lưu lượng<br>(m <sup>3</sup> /h) | Bụi tổng<br>(mg/Nm <sup>3</sup> ) | CO<br>(mg/Nm <sup>3</sup> ) | SO <sub>2</sub><br>(mg/Nm <sup>3</sup> ) | NO <sub>x</sub><br>(mg/Nm <sup>3</sup> ) | H <sub>2</sub> S<br>(mg/Nm <sup>3</sup> ) | NH <sub>3</sub><br>(mg/Nm <sup>3</sup> ) | CH <sub>3</sub> SH<br>(mg/Nm <sup>3</sup> ) |
| 1   | Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ gầu tải, kho chứa, máy cấp liệu rung, phễu bốc tro tại hệ thống chứa vôi và tôi vôi | NC-KT3  | 49.159                           | 38,0                              |                             |                                          |                                          |                                           |                                          |                                             |
| 2   | Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 01 từ máy đóng gói nhôm tại hệ thống vận chuyển, đóng gói và lưu trữ nhôm           | NC-KT5  | 834                              | 47,0                              |                             |                                          |                                          |                                           |                                          |                                             |
| 3   | Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 02 từ máy đóng gói nhôm tại hệ thống vận chuyển, đóng gói và lưu trữ nhôm           | NC-KT6  | 834                              | 46,0                              |                             |                                          |                                          |                                           |                                          |                                             |
| 4   | Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 03 từ máy đóng gói nhôm tại hệ thống vận chuyển, đóng gói và lưu trữ nhôm           | NC-KT7  | 966                              | 74,4                              |                             |                                          |                                          |                                           |                                          |                                             |
| 5   | Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải số 04 từ máy đóng gói nhôm tại hệ thống vận chuyển, đóng gói và lưu trữ nhôm           | NC-KT8  | 834                              | 43,0                              |                             |                                          |                                          |                                           |                                          |                                             |
| 6   | Ống thải hệ thống lọc bụi túi vải từ trạm nghiền, phân loại than                                                         | NC-KT12 | 16.894                           | 39,0                              |                             |                                          |                                          |                                           |                                          |                                             |



## II. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ dự án ĐTXDCT khai thác mỏ bauxite Nhân Cơ - Đắk Nông quý I năm 2025

### 1. Kết quả quan trắc tổng bụi lơ lửng tại các khu vực khai thác

| TT                 | Vị trí quan trắc                                                                  | Ký hiệu | Tổng bụi lơ lửng<br>( $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ ) |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|
| QCVN 05:2023/BTNMT |                                                                                   |         | $\leq 300$                                        |
| 1                  | Khai trường khai thác năm 8 (khối 15-121)                                         | KK01    | 94,3                                              |
| 2                  | Phía Nam khai trường khai thác năm 8 (khối 10-122)                                | KK02    | 100,4                                             |
| 3                  | Phía Bắc khai trường khai thác năm 8 (khối 8-121)                                 | KK03    | 68,8                                              |
| 4                  | Đường vận chuyển khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 10-122 và khối 14-121) | KK04    | 33,5                                              |
| 5                  | Phía Tây khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 14-121)                        | KK05    | 66,1                                              |
| 6                  | Phía Bắc khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 14-121)                        | KK06    | 88,1                                              |
| 7                  | Phía Bắc khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 10-122)                        | KK07    | 96,0                                              |
| 8                  | Phía Nam khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 8-121)                         | KK08    | 89,9                                              |
| 9                  | Phía Tây khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 7-122)                         | KK09    | 70,5                                              |
| 10                 | Đường vận chuyển khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 8-121 và khối 7-121)   | KK10    | 51,2                                              |

### 2. Kết quả quan trắc khí độc tại các khu vực khai thác

| TT                 | Vị trí quan trắc                                                                  | Ký hiệu | NO <sub>2</sub><br>( $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ ) | SO <sub>2</sub><br>( $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ ) | CO<br>( $\mu\text{g}/\text{Nm}^3$ ) |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|
| QCVN 05:2023/BTNMT |                                                                                   |         | $\leq 200$                                       | $\leq 350$                                       | $\leq 30.000$                       |
| 1                  | Khai trường khai thác năm 8 (khối 15-121)                                         | KK01    | 105,2                                            | 66,91                                            | <2800                               |
| 2                  | Phía Nam khai trường khai thác năm 8 (khối 10-122)                                | KK02    | 83,47                                            | 58,15                                            | 3.250                               |
| 3                  | Phía Bắc khai trường khai thác năm 8 (khối 8-121)                                 | KK03    | 60,25                                            | 41,23                                            | <2.800                              |
| 4                  | Đường vận chuyển khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 10-122 và khối 14-121) | KK04    | 109,6                                            | 65,53                                            | <2.800                              |
| 5                  | Phía Tây khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 14-121)                        | KK05    | 70,33                                            | 86,52                                            | <2.800                              |
| 6                  | Phía Bắc khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 14-121)                        | KK06    | 82,32                                            | 91,30                                            | <2.800                              |
| 7                  | Phía Bắc khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 10-122)                        | KK07    | 92,65                                            | 56,19                                            | 3.647                               |
| 8                  | Phía Nam khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 8-121)                         | KK08    | 57,70                                            | 85,70                                            | <2.800                              |

| TT | Vị trí quan trắc                                                                | Ký hiệu | NO <sub>2</sub><br>(µg/Nm <sup>3</sup> ) | SO <sub>2</sub><br>(µg/Nm <sup>3</sup> ) | CO<br>(µg/Nm <sup>3</sup> ) |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|
| 9  | Phía Tây khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 7-122)                       | KK09    | 67,19                                    | 50,54                                    | <2.800                      |
| 10 | Đường vận chuyển khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 8-121 và khối 7-121) | KK10    | 85,61                                    | 65,61                                    | 3.840                       |

### 3. Kết quả quan trắc tiếng ồn tại các khu vực khai thác

| TT                 | Vị trí quan trắc                                                                  | Ký hiệu | Tiếng ồn               |                        |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|------------------------|
|                    |                                                                                   |         | L <sub>Aeq</sub> (dBA) | L <sub>Max</sub> (dBA) |
| QCVN 26:2010/BTNMT |                                                                                   |         | ≤ 70                   | -                      |
| 1                  | Khai trường khai thác năm 8 (khối 15-121)                                         | KK01    | 65,6                   | 68,3                   |
| 2                  | Phía Nam khai trường khai thác năm 8 (khối 10-122)                                | KK02    | 55,6                   | 60,4                   |
| 3                  | Phía Bắc khai trường khai thác năm 8 (khối 8-121)                                 | KK03    | 60,7                   | 65,8                   |
| 4                  | Đường vận chuyển khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 10-122 và khối 14-121) | KK04    | 54,5                   | 59,5                   |
| 5                  | Phía Tây khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 14-121)                        | KK05    | 61,6                   | 66,7                   |
| 6                  | Phía Bắc khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 14-121)                        | KK06    | 58,6                   | 63,5                   |
| 7                  | Phía Bắc khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 10-122)                        | KK07    | 53,0                   | 58,4                   |
| 8                  | Phía Nam khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 8-121)                         | KK08    | 56,5                   | 61,6                   |
| 9                  | Phía Tây khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 7-122)                         | KK09    | 52,2                   | 57,3                   |
| 10                 | Đường vận chuyển khu vực khai trường khai thác năm 8 (khối 8-121 và khối 7-121)   | KK10    | 68,4                   | 69,6                   |



**4. Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải công nghiệp**

| Số TT | Chỉ tiêu quan trắc                    | Đơn vị    | QCVN 40: 2011/BTNMT (C - cột B) | Cmax (C*Kq*Kf) | Kết quả quý I/2025 |         |         |         |         |         |         |         |
|-------|---------------------------------------|-----------|---------------------------------|----------------|--------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
|       |                                       |           |                                 |                | NTCN01             | NTCN02  | NTCN03  | NTCN04  | NTCN05  | NTCN06  | NTCN07  | NTCN08  |
| 1     | pH                                    | -         | 5,5 ÷ 9                         | 5,5 ÷ 9        | 6,9                | 6,7     | 6,1     | 6,0     | 6,2     | 6,3     | 6,3     | 6,5     |
| 2     | TSS                                   | mg/l      | ≤ 100                           | 108            | 50,8               | 44,7    | 36,9    | 40,5    | 31,8    | 27,0    | 33,3    | 41,6    |
| 3     | BOD <sub>5</sub>                      | mg/l      | ≤ 50                            | 54             | 27,58              | 17,02   | 34,08   | 30,35   | 15,26   | 31,28   | 13,29   | 20,2    |
| 4     | COD                                   | mg/l      | ≤ 150                           | 162            | 48,0               | 32,0    | 64,0    | 57,6    | 35,2    | 54,4    | 28,8    | 38,4    |
| 5     | Fe                                    | mg/l      | ≤ 5                             | 5,4            | 1,56               | 3,65    | 4,47    | 4,93    | 2,29    | 2,05    | 0,519   | 0,792   |
| 6     | As                                    | mg/l      | ≤ 0,1                           | 0,108          | <0,006             | <0,006  | <0,006  | <0,006  | <0,006  | <0,006  | <0,006  | <0,006  |
| 7     | Hg                                    | mg/l      | ≤ 0,01                          | 0,0108         | <0,0006            | <0,0006 | <0,0006 | <0,0006 | <0,0006 | <0,0006 | <0,0006 | <0,0006 |
| 8     | Cd                                    | mg/l      | ≤ 0,1                           | 0,108          | <0,0006            | <0,0006 | <0,0006 | 0,0016  | <0,0006 | <0,0006 | <0,0006 | <0,0006 |
| 9     | Pb                                    | mg/l      | ≤ 0,5                           | 0,54           | <0,006             | 0,0092  | <0,006  | <0,006  | <0,006  | <0,006  | <0,006  | <0,006  |
| 10    | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (Theo N) | mg/l      | ≤ 10                            | 10,8           | 0,081              | 0,127   | 0,908   | 1,28    | 0,123   | 0,563   | 0,160   | 0,266   |
| 11    | Tổng P                                | mg/l      | ≤ 6                             | 6,48           | 0,186              | 0,214   | 0,130   | 0,197   | 0,166   | 0,119   | 0,066   | 0,095   |
| 12    | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (Theo N) | mg/l      | -                               | -              | 2,95               | 3,93    | 2,77    | 3,59    | 2,21    | 2,08    | 3,24    | 2,35    |
| 13    | Dầu, mỡ khoáng                        | mg/l      | ≤ 10                            | 10,8           | <0,9               | <0,9    | <0,9    | <0,9    | <0,9    | <0,9    | <0,9    | <0,9    |
| 14    | Coliform                              | MPN/100ml | ≤ 5000                          | 5000           | 330                | 140     | 400     | 320     | 120     | 170     | 68      | 210     |